

Số: 503 /QĐ-THCSBC

Bình Chánh, ngày 9 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách miễn giảm thu học phí, các khoản thu dịch vụ
phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và các khoản thu khác
Học kì 1 năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS BÌNH CHÁNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán trường THCS Bình Chánh về việc phê duyệt danh sách miễn giảm thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và các khoản thu khác Học kì 1 năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách miễn giảm thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và các khoản thu khác Học kì 1 năm học 2024-2025, cụ thể:

(Theo danh sách đính kèm)

Thời gian: 4 tháng (từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PHHS;
- Lưu: VT, KT (Th), 2b.

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thanh Nhân





DANH SÁCH
Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm
miễn giảm thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và các khoản thu khác
Học kì 1 năm học 2024 – 2025
Đính kèm Quyết định số 503 /QĐ-THCSBC ngày 9 tháng 10 năm 2024

Stt	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ	Đối tượng	Mã số Hộ nghèo	Thành tiền				Số tiền	Ghi Chú
						Miễn		Giảm			
						HP CL	Tiền học 2 buổi/ ngày	HP CL	Tiền học 2 buổi/ ngày		
1	Trần Ngọc Tiến	6A1	A1/8 ấp 1	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637010011HKN			60.000	130.000	190.000	
2	Phạm Thị Thúy An	6A2	C11/50	Hộ cận nghèo	27637030790HCN			60.000	130.000	190.000	
3	Bùi Nguyễn Quỳnh Như	6A2	C15/25 ấp 3	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637030473HKN			60.000	130.000	190.000	
4	Nguyễn Ngọc Phi Phi	6A5	C9/27	Hộ cận nghèo	27637030414HCN			60.000	130.000	190.000	
5	Nguyễn Hoàng Phúc	6A5	B10/24	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637020199HKN			60.000	130.000	190.000	
6	Nguyễn Thanh Thủy Tiên	6A7	B20/F ấp 2	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637020267HKN			60.000	130.000	190.000	
7	Nguyễn Võ Hoàng Nam	6A7	C15/18 ấp 3	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637030468HKN			60.000	130.000	190.000	
8	Nguyễn Ngọc Tâm Tâm	6A8	20/1 ấp 3, xã TQT	Mồ côi	06/GXN-UBND	120.000				120.000	
9	Nguyễn Ngọc Phụng	6A10	A1/62C	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637010023HKN			60.000	130.000	190.000	
10	Phạm Huỳnh Trang	7A1	C7/8 ấp 3	Hộ cận nghèo	27637030400HCN			60.000	130.000	190.000	
11	Phạm Nguyễn Hồng Gấm	7A1	A7/20 ẤP 1	Hộ cận nghèo	27637010087HCN			60.000	130.000	190.000	
12	Lê Hồng Phước	7A3	D8/34	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637040580HKN			60.000	130.000	190.000	
13	Lữ Thị Yến Nhi	7A3	C1/26 ấp 3	Hộ cận nghèo	27637030309HCN			60.000	130.000	190.000	
14	Lê Kim Ngọc	7A3	C1/42 ấp 3	Hộ cận nghèo	27637030315HCN			60.000	130.000	190.000	
15	Huỳnh Công Hiếu	7A5	C7/10	Hộ cận nghèo	27637030388HKN			60.000	130.000	190.000	
16	Trương Ngọc Thảo My	7A5	B19/23	Hộ cận nghèo	27637020798HCN			60.000	130.000	190.000	
17	Lê Minh Tùng	7A5	A3/26	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637010046HKN			60.000	130.000	190.000	
18	Trần Thái Dương	7A8	A4/26	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637010057HKN			60.000	130.000	190.000	
19	Hồ Bảo Ngọc	7A8	A4/23	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637010055HKN			60.000	130.000	190.000	
20	Nguyễn Bảo Hân	7A10	A14/18	Hộ cận nghèo	27637010130HCN			60.000	130.000	190.000	
21	Nguyễn Thanh Quốc Việt	7A11	B20/8D	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637020265HKN			60.000	130.000	190.000	
22	Bùi Ngọc Thùy Linh	7A12	C13/44	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637030445HKN			60.000	130.000	190.000	
23	Nguyễn Thị Kiều Vy	8A2	A17/28	Hộ cận nghèo	27637010160HCN			60.000	130.000	190.000	
24	Võ Thành Công	8A2	C8/48	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637030573HKN			60.000	130.000	190.000	
25	Nguyễn Huy Hậu	8A4	B20/43	Hộ cận nghèo	27637020258HCN			60.000	130.000	190.000	
26	Cao Quốc Hùng	8A4	D16/31B	Mồ Côi	571/GXN-UBND	120.000				120.000	
27	Huỳnh Tấn Khoa	8A4	C9/27	Hộ cận nghèo	27637030414HCN			60.000	130.000	190.000	
28	Dương Thị Ngọc Thùy	8A4	C1/58	Hộ cận nghèo	27637030319HCN			60.000	130.000	190.000	
29	Nguyễn Lê Tấn Tài	8A4	B23/17	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637020287HKN			60.000	130.000	190.000	
30	Phạm Lưu Huỳnh Như	8A5	C11/50	Hộ cận nghèo	27637030790HCN			60.000	130.000	190.000	
31	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	8A5	C8/59A	Hộ cận nghèo	27637030404HCN			60.000	130.000	190.000	
32	Ngô Thị Mỹ Ngọc	8A6	B12/17, ấp 2	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637020211HKN			60.000	130.000	190.000	



Stt	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ	Đối tượng	Mã số Hộ nghèo	Thành tiền				Số tiền	Ghi Chú
						Miễn		Giảm			
						HP CL	Tiền học 2 buổi/ ngày	HP CL	Tiền học 2 buổi/ ngày		
33	Lê Nguyễn Phú Quý	8A6	D11/6 ấp 4	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637040518HKN			60.000	130.000	190.000	
34	Lâm Tường Vy	8A6	B23/12	Hộ cận nghèo	27637020285HCN			60.000	130.000	190.000	
35	Khru Nguyễn Tú Quyên	8A7	A1/19	Hộ cận nghèo	27637010002HKN			60.000	130.000	190.000	
36	Đặng Trần Khánh Ngân	9A1	A5/42B	Hộ cận nghèo	27637010062HCN			60.000	130.000	190.000	
37	Đặng Trần Khánh Ngọc	9A1	A5/42B	Hộ cận nghèo	27637010062HCN			60.000	130.000	190.000	
38	Nguyễn Thị Thùy Trang	9A1	D13/20E	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637040587HKN			60.000	130.000	190.000	
39	Huỳnh Thị Kim Cúc	9A2	C7/10	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637030388HKN			60.000	130.000	190.000	
40	Nguyễn Ngọc Thái	9A2	A1/24	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637010015HKN			60.000	130.000	190.000	
41	Huỳnh Quốc Cường	9A4	C1/42	Hộ cận nghèo	27637030315HCN			60.000	130.000	190.000	
42	Hồ Quốc Thống	9A4	A4/23	Hộ mới thoát chuẩn HCN	27637010055HKN			60.000	130.000	190.000	
43	Nguyễn Ngọc Ánh Dương	9A4	C9/27	Hộ cận nghèo	27637030414HCN			60.000	130.000	190.000	
44	Phan Ngọc Trâm	9A4	D16/35A	Hộ cận nghèo	27637040553HCN			60.000	130.000	190.000	
45	Võ Trương Tấn Phát	7A2	576/14/9 Hồ Ngọc Lãm	Khuyết tật	27451000009	120.000				120.000	
46	Nguyễn Huỳnh Quốc Thịnh	7A5	D18/2A ấp 4	Khuyết tật	27637/BC/2402	120.000				120.000	
47	Lê Nguyễn Thành Danh	7A8	D11/23D	Khuyết tật	27637/BC/0101	120.000				120.000	
48	Lại Quốc Cường	7A13	B2/42	Khuyết tật	27637/BC/2203	120.000				120.000	
49	Phan Trung Thắng	9A5	C10/45	Khuyết tật	27637/BC/2202	120.000				120.000	
50	Hồ Lý Hà Anh	6A4	094312015297	Khome		120.000				120.000	
51	Nguyễn Chí Thành	6A4	058212005756	Chăm		120.000				120.000	
52	Lý Thanh Hoài	6A6	094213003259	Khome		120.000				120.000	
53	Danh Nguyễn Cát Tường	7A6	093312004915	Khome		120.000				120.000	
54	Lý Phạm Phú Lộc	7A9	082212009065	Khome		120.000				120.000	
55	Thạch Quốc Lợi	8A1	084211008678	Khome		120.000				120.000	
56	Thái Văn Phong	8A10	084211006687	Khome		120.000				120.000	
57	Lâm Quốc Anh	8A2	094211013742	Khome		120.000				120.000	
58	Lý Kỳ Phương	8A2	072311003008	Khome		120.000				120.000	
59	Trần Minh Tường	8A5	084211005944	Khome		120.000				120.000	
60	Nguyễn Phạm Huy Văn	8A9	094211015584	Khome		120.000				120.000	
61	Tô Thanh Toàn	9A4	094210006176	Khome		120.000				120.000	
62	Phan Tấn Vinh Quang	9A7	094210003554	Khome		120.000				120.000	
TỔNG CỘNG						2.400.000	-	2.520.000	5.460.000	10.380.000	

TRƯỜNG THCS BÌNH CHÁNH